

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

Số: 2167/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính (Lĩnh vực bảo vệ môi trường) thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 759/TTr-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này **09** danh mục thủ tục hành chính (TTHC) cấp tỉnh; **01** danh mục TTHC cấp huyện; bãi bỏ **01** danh mục TTHC cấp xã (lĩnh vực bảo vệ môi trường) thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường.

(có Danh mục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế danh mục thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường tại mục 2 phần A và mục 2 phần B; bãi bỏ danh mục thủ tục hành chính tại mục 2 phần C được ban hành tại danh mục thủ tục hành chính kèm theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KSTTHC, N.

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh



DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. CẤP TỈNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án	- Thời hạn kiểm tra để thông báo vận hành thử nghiệm: 10 ngày làm việc. - Thời hạn thông báo kết quả kiểm tra vận hành thử nghiệm: 05 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	- Luật bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn, thi hành Luật Bảo vệ môi trường - Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về

						hướng dẫn Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi nghị định hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành
2	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	- Thời hạn trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: 05 ngày làm việc; - Thời hạn thẩm định, ban hành quyết định cấp phép: 26 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Nghị định số 160/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
3	Cấp chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	55 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	- Luật bảo vệ môi trường 2008; - Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn, thi hành một số điều của Luật đa dạng sinh học - Thông tư 25/2016/TT-

						BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
4	Thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường/ Thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	- Thời hạn thông báo kết quả thẩm định: 05 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định: + Tối đa là 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	- Đối với dự án Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 5.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 8.750.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 14.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 26.250.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 29.050.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ:	- Luật bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn, thi hành Luật Bảo vệ môi trường - Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi nghị định hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi

		số 40/2019/NĐ-CP. + Tối đa là 25 (hai mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc Phụ lục III nhưng không thuộc Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP. + Tối đa là 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày		37.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 42.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 45.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 46.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 49.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 50.750.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 53.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 58.800.000 đồng/dự án - Đối với dự án Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ	trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La
--	--	--	--	---	---

		nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với hình thức thẩm định thông qua việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức liên quan đối với các báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 40/2019/NĐ-CP bao gồm các dự án thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác		thuật (trừ dự án giao thông) có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.020.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 9.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 15.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 26.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 29.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 38.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ:	
--	--	---	--	--	--

		động môi trường. - Thời hạn thông báo kết quả: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định. - Thời hạn phê duyệt: tối đa là 20 (hai mươi) ngày làm việc.			43.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 46.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 47.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 49.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 51.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 54.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 60.200.000 đồng/dự án - Đối với dự án Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi có mức thu tương ứng với tổng	
--	--	--	--	--	---	--

					vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.160.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 9.450.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 15.750.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 27.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 30.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 39.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 44.450.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ:	
--	--	--	--	--	--	--

					47.950.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 49.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 51.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 53.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 56.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000:61.600.000 đồng/dự án - Đối với dự án Nhóm 4. Dự án giao thông có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.440.000 đồng/dự án	
--	--	--	--	--	---	--

					+ Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 9.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 16.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 28.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 31.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 41.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 46.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 50.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 51.450.000 đồng/dự án	
--	--	--	--	--	--	--

					+ Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 53.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 55.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 58.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 64.400.000 đồng/dự án - Đối với dự án Nhóm 5. Dự án công nghiệp có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.720.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 10.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên	
--	--	--	--	--	--	--

					20 tỷ đến 50 tỷ: 16.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 30.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 32.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 43.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 48.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 52.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 53.550.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 55.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên	
--	--	--	--	--	---	--

					3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 57.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 60.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000:67.200.000 đồng/dự án - Đối với dự án Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên) có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 4.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 6.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên	
--	--	--	--	--	--	--

					20 tỷ đến 50 tỷ: 10.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 18.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 21.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 27.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 30.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 33.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 34.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 35.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên	
--	--	--	--	--	---	--

					3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 37.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 39.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 42.700.000 đồng/dự án Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng mức phí nêu trên. Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất. Kể từ ngày Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2020, nộp phí	
--	--	--	--	--	--	--

					bằng 80% mức nêu trên. Từ ngày 01/01/2020 trở đi mức thu 100% mức phí nêu trên.	
5	Chấp thuận về môi trường (trường hợp dự án có những thay đổi được quy định tại Khoản 2, Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai dự án)	- Thời hạn xem xét tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: 05 ngày làm việc; - Thời hạn xem xét, chấp thuận: 10 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	- Luật bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn, thi hành Luật Bảo vệ môi trường - Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi nghị

						định hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành
6	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	15 ngày làm việc (không bao gồm thời gian chủ dự án hoàn thiện hồ sơ và lấy mẫu tổ hợp trong trường hợp cần thiết)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	- Luật bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn, thi hành Luật Bảo vệ môi trường - Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi nghị

						định hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành
7	Thẩm định, phê duyệt phương cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại điểm b, khoản 1 và điểm b, điểm c, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi bổ sung điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP)	- Thời hạn xem xét hồ sơ: 05 ngày làm việc; - Thời hạn thẩm định: 30 ngày làm việc; - Thời hạn phê duyệt: 15 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 4.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 6.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 10.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 18.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 21.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 27.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên	- Luật Bảo vệ môi trường 2014; - Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ việc sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn, thi hành Luật Bảo vệ môi trường

					500 tỷ đến 1.000 tỷ: 30.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 33.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 34.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 35.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 37.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 39.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 42.700.000 đồng/dự án - Đối với dự án có phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải	- Thông tư số 38/2015/TT- BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; - Thông tư số 25/2019/TT- BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi nghị định hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành; - Nghị quyết số 135/2020/NQ- HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La
--	--	--	--	--	--	---

					tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 2.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 4.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 7.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 12.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 14.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên	
--	--	--	--	--	--	--

					200 tỷ đến 500 tỷ: 18.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 20.510.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 22.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 22.890.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 23.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 24.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 26.110.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 28.490.000 đồng/dự án Mức thu phí thẩm định	
--	--	--	--	--	---	--

					lại phương án cải tạo phục hồi môi trường bằng 50% mức thu phí thăm định lần đầu tương ứng mức phí nêu trên. Kể từ ngày Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2020, nộp phí bằng 80% mức nêu trên. Từ ngày 01/01/2020 trở đi mức thu 100% mức phí nêu trên.	
8	Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn cấp	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	- Luật Bảo vệ môi trường 2014; - Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều

		giấy xác nhận: 36 ngày làm việc				của Luật bảo vệ môi trường; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn, thi hành Luật Bảo vệ môi trường - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;
9	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại Kế hoạch bảo vệ môi trường	- Thời hạn xem xét, xác nhận: 10 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	- Luật bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số

						điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn, thi hành Luật Bảo vệ môi trường - Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi nghị định hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành
--	--	--	--	--	--	--

2. CẤP HUYỆN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Đăng ký/dăng ký xác nhận lại Kế hoạch bảo vệ môi trường	Thời hạn xem xét, xác nhận: 10 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cấp huyện, thành phố	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ /bưu chính	Không	- Luật Bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá

						môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn, thi hành Luật Bảo vệ môi trường. - Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi nghị định hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành
--	--	--	--	--	--	---

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Tham vấn ý kiến trong quá trình đánh giá tác động môi trường	Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn, thi hành Luật Bảo vệ môi trường.	Môi trường	UBND cấp xã